

Số: 33/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐIỆN TRỞ)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

1. Bộ chuyển đổi E/F (Khớp nối) - E/F Adaptor (Straight Coupler)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	20,900	22,572	12	11	180	457,200	493,776
2	11	25	21,500	23,220	13	11	200	535,900	578,772
3	11	32	29,300	31,644	14	11	225	692,500	747,900
4	11	40	43,000	46,440	15	11	250	861,700	930,636
5	11	50	59,800	64,584	16	11	280	1,104,600	1,192,968
6	11	63	56,300	60,804	17	11	315	1,456,400	1,572,912
7	11	75	83,000	89,640	18	11	355	1,959,200	2,115,936
8	11	90	111,800	120,744	19	11	400	2,399,400	2,591,352
9	11	110	146,900	158,652	20	11	450	3,690,000	3,985,200
10	11	125	187,500	202,500	21	11	500	4,573,400	4,939,272
11	11	160	296,400	320,112					

2. Nối giảm E/F - E/F Reducing Coupler



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	32X25	25,100	27,108	15	11	125X90	165,100	178,308
2	11	40X32	36,600	39,528	16	11	160X90	303,500	327,780
3	11	50X32	41,600	44,928	17	11	160X110	344,900	372,492
4	11	50X40	50,600	54,648	18	11	200X110	553,500	597,780
5	11	63X32	59,100	63,828	19	11	200X160	613,800	662,904
6	11	63X40	59,800	64,584	20	11	250X110	780,900	843,372
7	11	63X50	71,000	76,680	21	11	250X160	827,300	893,484
8	11	75X63	73,100	78,948	22	11	250X200	904,500	976,860
9	11	90X63	92,800	100,224	23	11	315X160	1,419,200	1,532,736
10	11	90X75	104,100	112,428	24	11	315X200	1,510,500	1,631,340
11	11	110X50	175,000	189,000	25	11	315X250	1,502,100	1,622,268
12	11	110X63	135,000	145,800	26	11	400X200	2,487,200	2,686,176
13	11	110X75	143,400	154,872	27	11	400X315	2,667,700	2,881,116
14	11	110X90	149,700	161,676					

thau nyl

Số: 33/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐIỆN TRỞ)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

3. Mặt bích E/F (Khay thép) - E/F Flange (Steel Tray)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	50	203,800	220,104	7	11	200	1,269,700	1,371,276
2	11	63	264,200	285,336	8	11	250	1,720,400	1,858,032
3	11	75	323,100	348,948	9	11	315	2,029,400	2,191,752
4	11	90	365,200	394,416	10	11	400	3,563,700	3,848,796
5	11	110	550,600	594,648	11	11	630	11,735,700	12,674,556
6	11	160	903,100	975,348					

4. Mặt bích nối E/F - E/F Stub Flange



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	50	59,100	63,828	7	11	200	417,900	451,332
2	11	63	84,400	91,152	8	11	250	603,300	651,564
3	11	75	97,800	105,624	9	11	315	780,900	843,372
4	11	90	122,900	132,732	10	11	400	1,438,800	1,553,904
5	11	110	128,600	138,888	11	11	500	2,151,000	2,323,080
6	11	160	266,900	288,252	12	11	630	4,068,600	4,394,088

5. Co E/F 90° - E/F 90° Elbow



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	23,000	24,840	9	11	110	203,800	220,104
2	11	25	23,400	25,272	10	11	125	296,400	320,112
3	11	32	30,300	32,724	11	11	160	489,500	528,660
4	11	40	47,200	50,976	12	11	180	750,000	810,000
5	11	50	67,500	72,900	13	11	200	961,400	1,038,312
6	11	63	68,900	74,412	14	11	250	1,598,300	1,726,164
7	11	75	106,200	114,696	15	11	315	2,915,500	3,148,740
8	11	90	153,200	165,456	16	11	400	5,107,100	5,515,668

tham nghị

Số: 33/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐIỆN TRỞ)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

6. Lối E/F 45° - E/F 45° Elbow



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	32	32,400	34,992	8	11	125	264,800	285,984
2	11	40	45,100	48,708	9	11	160	505,000	545,400
3	11	50	64,700	69,876	10	11	180	639,800	690,984
4	11	63	68,200	73,656	11	11	200	820,300	885,924
5	11	75	97,800	105,624	12	11	250	1,431,900	1,546,452
6	11	90	137,700	148,716	13	11	315	2,425,500	2,619,540
7	11	110	211,500	228,420	14	11	400	4,085,400	4,412,232

7. Tê đều E/F - E/F Equal Tee



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	26,500	28,620	9	11	110	313,300	338,364
2	11	25	27,900	30,132	10	11	125	389,200	420,336
3	11	32	35,900	38,772	11	11	160	700,900	756,972
4	11	40	52,100	56,268	12	11	180	905,900	978,372
5	11	50	76,700	82,836	13	11	200	1,176,900	1,271,052
6	11	63	87,200	94,176	14	11	250	1,953,500	2,109,780
7	11	75	130,000	140,400	15	11	315	3,586,900	3,873,852
8	11	90	187,500	202,500	16	11	400	6,565,500	7,090,740

8. Tê giảm E/F - E/F Reducing Tee



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	32X20	32,400	34,992	7	11	50X25	64,700	69,876
2	11	32X25	32,400	34,992	8	11	50X32	68,200	73,656
3	11	40X20	46,400	50,112	9	11	50X40	70,400	76,032
4	11	40X25	46,400	50,112	10	11	63X20	63,300	68,364
5	11	40X32	48,500	52,380	11	11	63X25	66,100	71,388
6	11	50X20	64,700	69,876	12	11	63X32	67,500	72,900

thanh lý

Số: 33/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐIỆN TRỞ)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

8. Tê giảm E/F - E/F Reducing Tee



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
13	11	63X40	71,700	77,436	35	11	200X63	823,800	889,704
14	11	63X50	74,600	80,568	36	11	200X75	849,700	917,676
15	11	75X40	97,800	105,624	37	11	200X90	859,600	928,368
16	11	75X63	110,400	119,232	38	11	200X110	1,098,300	1,186,164
17	11	90X40	133,500	144,180	39	11	200X160	1,047,100	1,130,868
18	11	90X50	142,600	154,008	40	11	250X50	1,211,400	1,308,312
19	11	90X63	155,300	167,724	41	11	250X63	1,217,700	1,315,116
20	11	90X75	164,500	177,660	42	11	250X75	1,221,200	1,318,896
21	11	110X50	216,400	233,712	43	11	250X90	1,339,900	1,447,092
22	11	110X63	221,300	239,004	44	11	250X110	1,484,600	1,603,368
23	11	110X75	243,100	262,548	45	11	250X160	1,648,900	1,780,812
24	11	110X90	263,400	284,472	46	11	250X200	1,720,400	1,858,032
25	11	125X63	275,300	297,324	47	11	315X90	2,466,900	2,664,252
26	11	125X75	278,200	300,456	48	11	315X110	2,471,100	2,668,788
27	11	125X90	308,300	332,964	49	11	315X160	2,568,000	2,773,440
28	11	125X110	343,500	370,980	50	11	315X200	2,917,600	3,151,008
29	11	160X50	466,400	503,712	51	11	315X250	3,007,500	3,248,100
30	11	160X63	486,000	524,880	52	11	400X110	3,519,400	3,800,952
31	11	160X75	517,600	559,008	53	11	400X160	4,117,700	4,447,116
32	11	160X90	536,600	579,528	54	11	400X200	4,211,100	4,547,988
33	11	160X110	573,100	618,948	55	11	400X250	5,130,900	5,541,372
34	11	200X50	813,200	878,256	56	11	400X315	5,471,500	5,909,220

Ghi chú:

- SDR (Standard Dimension Ratio): tỷ lệ kích thước tiêu chuẩn

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng